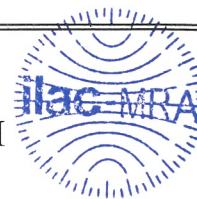




Số: 04461/2025/PKQ (NT/2508.080)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam

Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình

Địa điểm quan trắc: KCN Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình

Tên mẫu	NT đầu ra sau xử lý chung của công ty
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	07/08/2025
Người bàn giao mẫu	Mai Quốc Tùng
Thời gian thử nghiệm	07/08/2025 – 20/08/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	Nhiệt độ <sup>(b)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2023	28	40
2	Màu <sup>(b)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185:2015	10 (LOQ=15)	150
3	pH <sup>(a,b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10	50
5	COD <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17,6	150
6	Chất rắn lơ lửng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	7	100
7	Crom (VI) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023	<0,007	0,1
8	Crom (III) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6658: 2000+ SMEWW 3113 Cr:B: 2023	<0,007	1
9	Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	2
10	Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6193:1996	0,55	3
11	Niken (Ni) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6193:1996	0,45	0,5
12	Mangan (Mn) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,063	1
13	Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6177:1996	0,28	5
14	Tổng xianua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,005	0,1
15	Tổng phenol <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5
16	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	0,7 (LOQ=0,9)	10
17	Sunfua <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	0,5
18	Florua <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500F- .B&D:2023	1,16	10
19	Amoni (tính theo N) <sup>(b)</sup>	mg/L	US EPA Method 350.2	2,8	10
20	Tổng nitơ <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	20,16	40
21	Tổng phot pho (tính theo P) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	1,1	6
22	Tổng coliform <sup>(b)</sup>	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1.100	5.000
23	Lưu lượng <sup>(b)</sup>	m <sup>3</sup> /h	CEECS/NT/HT/LL	1,4	-

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



**TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT  
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội  
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com  
VILAS 557 - VIMCERTS 195



**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- <sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- <sup>(b)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195.

**NGƯỜI LẬP PHIẾU**

**Trịnh Thị Huệ**

**CÁN BỘ QA/QC**

**Nguyễn Ngọc Việt**

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2025



**Phạm Huy Đông**

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 04480/2025/PKQ (KT/2508.070)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Khách hàng:** Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam  
**Địa chỉ:** KCN Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình  
**Địa điểm quan trắc:** KCN Đồng Văn II, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình

Tên mẫu	Khí thải ống thoát khí xưởng mạ
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày nhận mẫu	07/08/2025
Thời gian thử nghiệm	07/08/2025 – 21/08/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					Cột B Cmax
1	Nhiệt độ <sup>(b)</sup>	°C	CEECS/02	28,7	-
2	Bụi tổng <sup>(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	<2,0	160
3	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn <sup>(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,064 (LOQ=0,09)	24
4	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 26A	KPH	40
5	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub> <sup>(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 8	<1,30	40

### Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v. \quad (K_p=1, K_v=0,8)$$

- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện.
- <sup>(b)</sup>: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- Chỉ tiêu số 4 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Lại Thị Thanh Nhân

CÁN BỘ QA/QC

Lê Bảo Quân



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

